

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 19/2025/KDTM-ST
Ngày: 08/4/2025
V/v: “*Tranh chấp Hợp đồng
mua bán hàng hóa*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*
- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đồng Thị Hồng
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Trần Công Danh
Ông Phan Anh Dũng
- *Thư ký phiên tòa:* Bà Ngô Thị Thùy Linh – Thư ký Tòa án nhân dân
Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Biên Hòa tham gia phiên
tòa:* Bà Nguyễn Thị Huỳnh Như – Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 04 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố
Biên Hòa – tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương
mại sơ thẩm thụ lý số 179/2024/TLST-KDTM về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua
bán hàng hóa*” ngày 25/11/2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số
20/2025/QĐXXST-KDTM ngày 10 tháng 03 năm 2025, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Công ty Cổ phần T2

Địa chỉ trụ sở chính: BT13, NO A, Khu Đô thị M, phường V, quận L,
Thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Hữu N - Giám đốc.

Người đại ủy quyền của nguyên đơn: Công ty L.

Địa chỉ trụ sở: P102-D10-TT V, phố T, phường T, quận Đ, Thành phố Hà
Nội do ông Nguyễn Tiến T làm giám đốc. (Theo Hợp đồng ủy quyền số
3756/2024/HĐUQ; quyền số 0/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 10/12/2024 của Văn
phòng C, thành phố Hà Nội.

Ông T ủy quyền cho ông Ngô Tiến B, sinh năm 1999 làm đại diện tham gia
tổ tụng tại Tòa án các cấp. (Theo Quyết định số 97/QĐ-LTN ngày 11/12/2024).

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn
Tiến T – Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH Trung Nguyễn Đoàn Luật sư Thành
phố H.

- **Bị đơn:** Công ty Cổ phần T2;

Địa chỉ trụ sở chính: Số G; đường D, Khu phố N, phường H, Thành phố B,
tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Trần Vũ Quỳnh N1 – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm giám đốc Công ty.

Bà N1 ủy quyền cho ông Huỳnh Văn T1, sinh năm 1994 – Nhân viên Công ty.

Địa chỉ: Thôn T, N, Khánh Hòa. (Theo giấy ủy quyền ngày 19/01/2025).

(Tại phiên tòa, ông Ngô Tiến B đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; Các đương sự còn lại có mặt đầy đủ).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại buổi kiểm tra việc tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Yêu cầu và phạm vi khởi kiện: Thứ nhất: Về Hợp đồng kinh tế số 1108.1/DAIVIET_THAIBINHAN/2023 ký kết ngày 11/8/2023 giữa Công ty cổ phần T2 (gọi tắt là “Công ty T2”) với Công ty cổ phần T2 (gọi tắt là “Công ty T2”)

Ngày 11/8/2023, Công ty T2 và Công ty T2 ký kết hợp đồng kinh tế số 1108.1/DAIVIET_THAIBINHAN/2023 (gọi tắt là “Hợp đồng 1108.1”), với nội dung:

- Công ty T2 bán cho Công ty T2 hàng hóa là “Nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi: Ngô hạt”;
- Xuất xứ: N
- Số lượng: 1.500.000 kg (+/- 10% do Bên Bán điều tiết);
- Đơn giá: 6.300 VNĐ/kg (hàng thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT);
- Thời gian: từ 01/4/2024 đến 30/4/2024; địa điểm giao hàng: Cảng C (+80 đ nếu tại Hải Dương);
- Tổng giá trị hợp đồng: 9.450.000.000 đồng (Bằng chữ: Chín tỷ bốn trăm năm mươi triệu đồng);
- Bên mua thanh toán cho Bên bán tiền cọc 5% giá trị hợp đồng tương đương số tiền là 472.500.000 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm bảy mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng) vào ngày 15/8/2023;

Ngày 15/08/2023, Công ty T2 đã thanh toán tiền cọc cho Công ty T2 theo như thỏa thuận với số tiền là 472.500.000 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm bảy mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng) thể hiện tại Chứng từ giao dịch số 150823.5059.068659 ngày 15/08/2023 của Ngân hàng TMCP N2 - Chi nhánh C1 với nội dung: “Cty Thai Binh A dat coc HD 1500T 1108.1 cty Vi na D”.

Theo hợp đồng 1108.1 thì Công ty T2 phải có trách nhiệm giao hàng cho Công ty T2 từ ngày 01/4/2024 đến ngày 30/4/2024 và Công ty T2 cũng phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty T2 số tiền còn lại trước khi nhận hàng.

Tuy nhiên, quá trình thực hiện hợp đồng 1108.1 nêu trên, thì giữa Công ty T2 và Công ty T2 đã nhiều lần tiến hành làm việc, trao đổi về việc thanh toán và giao hàng để phù hợp với điều kiện và tình hình thực tế giữa các bên. Do đó, các bên có thỏa thuận về việc bên mua sẽ thanh toán tiền hàng cho bên bán khi bên

mua nhận được đề nghị thanh toán và thông báo về việc giao hàng của bên bán (việc thỏa thuận nêu trên được các bên trao đổi trực tiếp). Nên khi hết thời hạn thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng 1108.1 thì Công ty T2 không có bất kỳ ý kiến, thắc mắc nào về việc Công ty T2 chậm thanh toán theo thời gian ghi trong hợp đồng 1108.1 nêu trên.

Do hai bên đã thống nhất được phương án thanh toán và giao hàng nêu trên, nên việc giao nhận và thanh toán tiền hàng đã được hai bên thực hiện theo như thỏa thuận nêu trên như sau:

1. Đề nghị thanh toán và thông báo giao hàng lần thứ nhất của Hợp đồng 1108.1:

Ngày 24/04/2024, Công ty T2 phát hành 02 (hai) văn bản, cụ thể là:

- Văn bản Đề nghị thanh toán có nội dung: “... chúng tôi đề nghị quý Công ty thanh toán số tiền 3.150.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba tỷ, một trăm năm mươi triệu đồng) ...”;

- Thông báo giao hàng số: TB01.2404/2024 có nội dung:

“... kế hoạch giao hàng sắp tới cho hợp đồng này như sau:

Số lượng: 500.000 kg

Thời Gian Giao Hàng: từ ngày 25/04/2024 đến ngày 29/04/2024”.

Ngày 02/5/2024, Công ty T2 đã thanh toán cho Công ty T2 số tiền theo văn bản đề nghị thanh toán ngày 24/04/2024 là 3.014.613.000 đồng (Bằng chữ: Ba tỷ, không trăm mười bốn triệu, sáu trăm mười ba nghìn đồng) thể hiện tại Chứng từ giao dịch số 020524.5058.015349 ngày 02/5/2024 của Ngân hàng TMCP N2 - Chi nhánh C1 với nội dung: “TBA thanh toán vina Dai Viet”.

Sau khi Công ty T2 thanh toán số tiền nêu trên thì hai bên đã tiến hành thực hiện việc giao nhận hàng hóa theo Thông báo giao hàng số TB01.2404/2024. Theo đó, từ ngày 03/5/2024 đến ngày 09/5/2024, Công ty T2 đã tiến hành giao hàng với số lượng là 463.290 kg (Bằng chữ: Bốn trăm sáu mươi ba nghìn, hai trăm chín mươi kilogam).

Tuy nhiên, đối chiếu với số tiền Công ty T2 đã thanh toán là 3.014.613.000 đồng (Bằng chữ: Ba tỷ, không trăm mười bốn triệu, sáu trăm mười ba nghìn đồng), tương đương với số lượng hàng Công ty T2 phải giao là 478.510 kg (Bằng chữ: Bốn trăm bảy mươi tám nghìn, năm trăm mười kilogam), thì hiện nay Công ty T2 mới chỉ giao số lượng hàng là 463.290 kg (Bằng chữ: Bốn trăm sáu mươi ba nghìn, hai trăm chín mươi kilogam). Còn lại số lượng hàng là 15.220 kg (Bằng chữ: Mười lăm nghìn, hai trăm hai mươi kilogam) Công ty T2 chưa giao, tương ứng với số tiền là 95.886.000 đồng (Bằng chữ: Chín mươi năm triệu, tám trăm tám mươi sáu nghìn đồng).

2. Đề nghị thanh toán và thông báo giao hàng lần thứ hai của Hợp đồng 1108.1:

Ngày 13/05/2024, Công ty T2 phát hành 02 (hai) văn bản, cụ thể là:

- Văn bản Đề nghị thanh toán có nội dung: “... chúng tôi đề nghị quý Công ty thanh toán số tiền 3.150.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba tỷ, một trăm năm mươi triệu đồng) tương ứng với số lượng khoảng 500 tấn hàng ...”;

- Thông báo giao hàng số: TB01.1305/2024 có nội dung:

“... kế hoạch giao hàng sắp tới cho hợp đồng này như sau:

Số lượng: 500.000 kg

Thời Gian Giao Hàng: từ ngày 14/05/2024 đến ngày 18/05/2024”.

Ngày 13/05/2024, Công ty T2 đã thanh toán cho Công ty T2 số tiền theo đề nghị thanh toán ngày 13/05/2024 là 3.150.000.000 đồng (*Bằng chữ: Ba tỷ, một trăm năm mươi triệu đồng*) thể hiện tại Chứng từ giao dịch số 130524.5058.014019 ngày 13/05/2024 của Ngân hàng TMCP N2 - Chi nhánh C1 với nội dung: “*TBA thanh toán Vì na Dai Viet*”.

Sau khi Công ty T2 thanh toán số tiền nêu trên thì hai bên đã tiến hành thực hiện việc giao nhận hàng hóa theo Thông báo giao hàng số TB01.1305/2024. Theo đó, từ ngày 14/5/2024 đến ngày 27/5/2024, Công ty T2 đã tiến hành giao hàng với số lượng là 330.560 kg (*Bằng chữ: Ba trăm ba mươi nghìn, năm trăm sáu mươi kilogam*).

Tuy nhiên, đối chiếu với số tiền Công ty T2 đã thanh toán là 3.150.000.000 đồng (*Bằng chữ: Ba tỷ, một trăm năm mươi triệu đồng*), tương đương với số lượng hàng Công ty T2 phải giao là 500.000 kg (*Bằng chữ: Năm trăm nghìn kilogam*), thì hiện nay Công ty T2 mới chỉ giao số lượng hàng là 330.560 kg (*Bằng chữ: Ba trăm ba mươi nghìn, năm trăm sáu mươi kilogam*). Còn lại số lượng hàng là 169.440 kg (*Bằng chữ: Một trăm sáu mươi chín nghìn, bốn trăm bốn mươi kilogam*) Công ty T2 chưa giao, tương ứng với số tiền là 1.067.472.000 đồng (*Bằng chữ: Một tỷ, không trăm sáu mươi bảy triệu, bốn trăm bảy mươi hai nghìn đồng*).

3. Đề nghị thanh toán và thông báo giao hàng lần thứ ba của Hợp đồng 1108.1:

Ngày 28/05/2024, Công ty T2 phát hành 02 (hai) văn bản, cụ thể là:

- Văn bản Đề nghị thanh toán có nội dung: “... chúng tôi đề nghị quý Công ty thanh toán số tiền 2.812.887.000 đồng (*Bằng chữ: Hai tỷ, tám trăm mười hai triệu, tám trăm tám mươi bảy nghìn đồng*) tương ứng với số lượng khoảng 446 tấn ...”;

- Thông báo giao hàng số: TB01.28/05/2024 có nội dung:

“... thông báo giao hàng cho hợp đồng này như sau:

Số lượng: 650.000 kgs

Thời Gian Giao Hàng: theo lịch tàu làm hàng

Đề nghị Quý Công ty sắp xếp thanh toán đủ lượng 650.000 kgs trong ngày 28/05/2024 trước khi nhận hàng...”.

Ngày 28/05/2024, Công ty T2 đã thanh toán cho Công ty T2 số tiền theo đề nghị thanh toán ngày 28/05/2024 là 2.812.887.000 đồng (*Bằng chữ: Hai tỷ, tám trăm mười hai triệu, tám trăm tám mươi bảy nghìn đồng*) thể hiện tại Chứng từ giao dịch số 280524.5056.076881 ngày 28/05/2024 của Ngân hàng TMCP N2 - Chi nhánh C1 với nội dung: “*TBA thanh toán Vì na Dai Viet*”.

Sau khi Công ty T2 thanh toán số tiền nêu trên thì hai bên đã tiến hành thực hiện việc giao nhận hàng hóa theo Thông báo giao hàng số TB01.18/5/2024. Theo đó, từ ngày 29/5/2024 đến ngày 30/5/2024, Công ty T2 đã tiến hành giao hàng với số lượng là 125.100 kg (*Bằng chữ: Một trăm hai mươi lăm nghìn, một trăm kilogam*).

Tuy nhiên, đối chiếu với số tiền Công ty T2 đã thanh toán là 2.812.887.000 đồng (*Bằng chữ: Hai tỷ, tám trăm mười hai triệu, tám trăm tám mươi bảy nghìn đồng*), tương đương với số lượng hàng Công ty T2 phải giao là 446.490 kg (*Bằng chữ: Bốn trăm bốn mươi sáu nghìn, bốn trăm chín mươi kilogam*), thì hiện nay Công ty T2 mới chỉ giao số lượng hàng là 125.100 kg (*Bằng chữ: Một trăm hai mươi lăm nghìn, một trăm kilogam*). Còn lại số lượng hàng là 321.390 kg (*Bằng chữ: Ba trăm hai mươi một nghìn, ba trăm chín mươi kilogam*) Công ty T2 chưa giao, tương ứng với số tiền là 2.024.757.000 đồng (*Bằng chữ: Hai tỷ, không trăm hai mươi bốn triệu, bảy trăm năm mươi bảy nghìn đồng*).

4. Đề nghị thanh toán và thông báo giao hàng lần thứ tư của Hợp đồng 1108.1:

Ngày 04/06/2024, Công ty T2 phát hành Thông báo giao hàng số: TB02.04/06/2024 có nội dung:

“... thông báo giao hàng cho hợp đồng này như sau:

Số lượng: 550.468 kgs ...

Thời Gian Giao Hàng: từ ngày 08/06/2024 đến ngày 14/06/2024 (mỗi ngày giao từ 2 đến 3 xe hàng) ...”.

Do Công ty T2 không xác nhận lượng giao và ngày giao hàng, không có câu trả lời cụ thể về việc giao hàng theo TB02.04/06/2024 nêu trên, nên ngày 10/06/2024, hai bên tiến hành lập biên bản làm việc và cùng xác nhận nội dung sau đây:

“Theo TB ngày 4/6/2024, Công ty T2 xác nhận giao 550 tấn ngô cho Công ty CP T2 từ ngày 08/06/2024 nhưng đến nay Vi Na Đại V không thực hiện hợp đồng, không xác nhận lượng giao và ngày giao hàng, không có câu trả lời cụ thể về việc giao hàng theo thông báo ...”

5. Đề nghị thanh toán và thông báo giao hàng lần thứ năm của Hợp đồng 1108.1:

Ngày 19/06/2024, Công ty T2 phát hành Thông báo giao hàng số: TB01.1906/2024 có nội dung:

“... thông báo kế hoạch giao hàng sắp tới cho hợp đồng này như sau:

Số lượng: 550.000 kg ...

Thời Gian Giao Hàng: Giao mỗi ngày 2 đến 3 xe đến khi hết lượng, chậm nhất đến ngày 30/6/2024 ...”.

Nhưng quá thời hạn giao hàng theo thông báo nêu trên, Công ty T2 không thực hiện việc giao hàng theo đúng thông báo giao hàng số TB01.1906/2024 nêu trên, cũng không có bất kỳ văn bản nào thông báo về việc tiếp tục thực hiện việc giao hàng.

Tuy nhiên, theo các thông báo giao hàng nêu trên và sau khi kiểm tra, đối chiếu sổ sách chứng từ, thì Công ty T2 đã thanh toán cho Công ty Cổ phần T2 đầy đủ số tiền **9.450.000.000 đồng** (*Bằng chữ: Chín tỷ, bốn trăm năm mươi triệu đồng*) tương đương với 1.500.000 kg (*Bằng chữ: Một triệu năm trăm nghìn kilogam*) theo Hợp đồng 1108.1, cụ thể:

- Số tiền 472.500.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn trăm bảy mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng*) Công ty T2 thanh toán tiền đặt cọc 5% giá trị hợp đồng tương đương số lượng hàng là 75.000 kg (*Bằng chữ: Bảy mươi lăm nghìn kilogam*);

- Số tiền 8.977.500.000 (Bằng chữ: Tám tỷ, chín trăm bảy mươi bảy triệu, năm trăm nghìn đồng) tương đương số lượng hàng là 1.425.000 kg (Bằng chữ: Một triệu, bốn trăm hai mươi lăm nghìn kilogam) Công ty T2 thanh toán cho các lần giao hàng theo những lần đề nghị thanh toán nêu trên.

Mặc dù Công ty T2 đã thanh toán đầy đủ số tiền theo hợp đồng 1108.1, nhưng Công ty T2 mới chỉ giao cho Công ty T2 số lượng hàng là 918.950 kg (Bằng chữ: Chín trăm mười tám nghìn, chín trăm năm mươi kilogam), cụ thể như sau:

- Giao hàng theo thông báo giao hàng lần thứ nhất: 463.290 kg (Bằng chữ: Bốn trăm sáu mươi ba nghìn, hai trăm chín mươi kilogam)

- Giao hàng theo thông báo giao hàng lần thứ hai: 330.560 kg (Bằng chữ: Ba trăm ba mươi nghìn, năm trăm sáu mươi kilogam)

- Giao hàng theo thông báo giao hàng lần thứ ba: 125.100 kg (Bằng chữ: Một trăm hai mươi lăm nghìn, một trăm kilogam)

⇒ Còn số lượng hàng Công ty T2 chưa giao là: 1.500.000 kg - 918.950 kg = 581.050 kg (Bằng chữ: Năm trăm tám mươi một nghìn, không trăm năm mươi kilogam)

Vậy, hiện nay tổng số lượng hàng Công ty T2 đã tiến hành giao là 918.950 kg (Bằng chữ: Chín trăm mười tám nghìn, chín trăm năm mươi kilogam). Còn số lượng hàng là 581.050 kg (Bằng chữ: Năm trăm tám mươi một nghìn, không trăm năm mươi nghìn kilogam) chưa giao tương ứng với số tiền 3.660.615.000 đồng (Bằng chữ: Ba tỷ sáu trăm sáu mươi triệu, sáu trăm mười lăm nghìn đồng)

Thứ hai: Về Hợp đồng kinh tế số 1108.2/DAIVIET_THAIBINHAN/2023 ký kết giữa Công ty T2 và Công ty T2

Ngày 11/08/2023, Công ty T2 và Công ty T2 cùng ký kết Hợp đồng kinh tế số 1108.2/DAIVIET_THAIBINHAN/2023 (gọi tắt là “Hợp đồng 1108.2”) với nội dung:

- Công ty T2 bán cho Công ty T2 hàng hóa là “Nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi: Ngô hạt”;

- Xuất xứ: N

- Số lượng: 1.500.000 kg (+/- 10% do Bên Bán điều tiết);

- Đơn giá: 6.300 VNĐ/kg (hàng thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT);

- Thời gian: Từ 01/05/2024 đến 31/05/2024; địa điểm giao hàng: Cảng C (+80đ nếu tại Hải Dương);

- Tổng giá trị hợp đồng: 9.450.000.000 đồng (Bằng chữ: Chín tỷ bốn trăm năm mươi triệu đồng);

- Bên mua thanh toán tiền cọc 5% giá trị hợp đồng tương đương số tiền 472.500.000 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm bảy mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng) vào ngày 15/8/2023.

Ngày 15/08/2023, Công ty T2 đã thanh toán cho Công ty T2 số tiền đặt cọc là 472.500.000 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm bảy mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng) thể hiện tại Chứng từ giao dịch số 150823.5059.068619 ngày 15/08/2023 của Ngân hàng TMCP N2 – Chi nhánh C1 với nội dung: “Cty Thai Binh A dat coc HD 1500T 1108.2 cty Vi na D”.

Theo hợp đồng 1108.2 thì Công ty T2 phải có trách nhiệm giao hàng cho Công ty T2 từ ngày 01/5/2024 đến ngày 31/5/2024 và Công ty T2 cũng phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty T2 số tiền còn lại trước khi nhận hàng.

Quá trình thực hiện hợp đồng 1108.2 nêu trên, thì giữa Công ty T2 và Công ty T2 đã nhiều lần tiến hành làm việc, trao đổi về việc thanh toán và giao hàng để phù hợp với điều kiện và tình hình thực tế giữa các bên. Do đó, các bên có thỏa thuận về việc bên mua sẽ thanh toán tiền hàng cho bên bán khi bên mua nhận được đề nghị thanh toán và thông báo về việc giao hàng của bên bán (việc thực hiện thanh toán và giao hàng được các bên thống nhất và thực hiện giống với hợp đồng kinh tế số 1108.1 nêu trên). Nên khi hết thời hạn thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng 1108.2 thì Công ty T2 không có bất kỳ ý kiến, thắc mắc nào về việc Công ty T2 chậm thanh toán theo thời hạn đề ghi trong hợp đồng 1108.2 nêu trên.

Tuy nhiên, mặc dù Công ty T2 đã nhiều lần yêu cầu Công ty T2 ban hành đề nghị thanh toán và thông báo giao hàng, nhưng từ đó đến nay, Công ty T2 vẫn chưa nhận được bất kỳ văn bản đề nghị thanh toán và thông báo giao hàng nào đối với lượng hàng là 1.500.000 kg (*Bằng chữ: Một triệu năm trăm nghìn kilogam*), tương đương số tiền là 9.450.000.000 đồng (*Bằng chữ: Chín tỷ bốn trăm năm mươi triệu đồng*) cho Công ty T2 theo Hợp đồng 1108.2 nêu trên.

Thứ ba: Về việc Công ty T2 đã vi phạm nghĩa vụ giao hàng với Công ty T2.

Cụ thể:

- Tại Hợp đồng số 1108.1 và tại các thông báo giao hàng, Công ty T2 chưa giao số lượng hàng là 581.050 kg (*Bằng chữ: Năm trăm tám mươi một nghìn không trăm năm mươi kilogam*) ngô hạt, tương đương số tiền là 3.660.615.000 đồng (*Bằng chữ: Ba tỷ sáu trăm sáu mươi triệu sáu trăm mười lăm nghìn đồng*) cho Công ty T2, trong khi Công ty T2 đã thanh toán toàn bộ tiền mua hàng.

- Tại Hợp đồng số 1108.2, Công ty T2 chưa tiến hành thực hiện việc thông báo đề nghị thanh toán và thông báo giao hàng đối với số lượng hàng là 1.500.000 kg (*Bằng chữ: Một triệu năm trăm nghìn kilogam*), tương đương số tiền là 9.450.000.000 đồng (*Bằng chữ: Chín tỷ bốn trăm năm mươi triệu đồng*) cho Công ty T2.

Do Công ty T2 không thực hiện việc giao hàng theo đúng thỏa thuận tại Hợp đồng 1108.1 và chưa tiến hành thực hiện chưa tiến hành thực hiện việc thông báo đề nghị thanh toán và thông báo giao hàng đối với lượng hàng là 1.500.000 kg (*Bằng chữ: Một triệu năm trăm nghìn kilogam*), tương đương số tiền là 9.450.000.000 đồng (*Bằng chữ: Chín tỷ bốn trăm năm mươi triệu đồng*) cho Công ty T2 tại Hợp đồng 1108.2 nêu trên, nên đại diện Công ty T2 đã nhiều lần liên hệ và trao đổi qua điện thoại với đại diện Công ty T2 nhưng phía Công ty T2 không nghe điện thoại và cũng không có bất kỳ thông tin phản hồi nào với Công ty T2.

Việc Công ty T2 không nghiêm túc trong việc thực hiện hợp đồng, cũng như chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao hàng theo cam kết và theo Thông báo giao hàng do Công ty T2 phát hành, đã gây nhiều thiệt hại cho Công ty T2, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến uy tín của Công ty T2 với các đối tác có liên quan.

Do Công ty T2 đã vi phạm nghĩa vụ giao hàng, nên ngày 17/7/2024, Công ty L (tổ chức hành nghề luật sư tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty T2) đã gửi Công văn số 45/2024/CV-LTN cho Công ty T2 *Thông báo đình chỉ thực hiện Hợp đồng kinh tế số 1108.1/DAIVIET_THAIBINHAN/2023 và Hợp đồng kinh tế số 1108.2/DAIVIET_THAIBINHAN/2023 được ký kết ngày 11/08/2023 giữa Công ty CP T2 và Công ty Cổ phần T2 (căn cứ theo vận đơn gửi nhiều bưu điện số 0001106676 của bưu cục A - Đ).*

Ngày 19/7/2024, Công ty T2 nhận được công văn số 45/2024/CV-LTN nêu trên (căn cứ theo phiếu báo phát số 811240 ngày 21/8/2024 của Bưu điện V1).

Vậy, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty T2 trong việc giải quyết hậu quả pháp lý của việc đình chỉ thực hiện hợp đồng, Công ty T2 yêu cầu Toà án giải quyết vấn đề đối với Công ty T2 như sau:

Buộc Công ty T2 phải trả cho Công ty T2 các khoản tiền của từng hợp đồng đã ký kết như sau:

1. KHOẢN TIỀN PHẢI TRẢ THEO HỢP ĐỒNG 1108.1

1.1. Buộc Công ty T2 phải hoàn trả số tiền sau:

- Số tiền 472.500.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn trăm bảy mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng*) Công ty T2 thanh toán tiền đặt cọc 5% giá trị hợp đồng theo thỏa thuận tại Hợp đồng 1108.1, tương đương số lượng hàng là 75.000 kg (*Bằng chữ: Bảy mươi lăm nghìn kilogam*) mà Công ty T2 chưa tiến hành giao hàng.

- Số tiền 95.886.000 đồng (*Bằng chữ: Chín mươi năm triệu, tám trăm tám mươi sáu nghìn đồng*) tương đương số lượng hàng là 15.220 kg (*Bằng chữ: Mười lăm nghìn, hai trăm hai mươi kilogam*) Công ty T2 chưa giao theo thông báo giao hàng đợt 1.

- Số tiền 1.067.472.000 đồng (*Bằng chữ: Một tỷ, không trăm sáu mươi bảy triệu, bốn trăm bảy mươi hai nghìn đồng*) tương đương số lượng hàng là 169.440 kg (*Bằng chữ: Một trăm sáu mươi chín nghìn, bốn trăm bốn mươi kilogam*) Công ty T2 chưa giao theo thông báo giao hàng đợt 2.

- Số tiền 2.024.757.000 đồng (*Bằng chữ: Hai tỷ, không trăm hai mươi bốn triệu, bảy trăm năm mươi bảy nghìn đồng*) tương đương số lượng hàng là 321.390 kg (*Bằng chữ: Ba trăm hai mươi một nghìn, ba trăm chín mươi kilogam*) Công ty T2 chưa giao theo thông báo giao hàng đợt 3.

⇒ Vậy, tổng số tiền Công ty T2 phải trả đối với các lần mà Công ty T2 đã thanh toán nêu trên là: **3.660.615.000 đồng** (*Bằng chữ: Ba tỷ sáu trăm sáu mươi triệu sáu trăm mười lăm nghìn đồng*) tương đương với 581.050 kg ngô hạt (*Bằng chữ: Năm trăm tám mươi một nghìn không trăm năm mươi kilogam*) mà Công ty T2 chưa giao.

1.2. Phạt Công ty T2 tiền lãi do chậm trả:

Số tiền chậm trả x lãi suất nợ quá hạn trung bình của ba ngân hàng địa phương tại thời điểm chậm trả x thời gian chậm trả.

1.2.1. Số tiền chậm trả:

⇒ Số tiền mà Công ty T2 đã đặt cọc 5% giá trị hợp đồng theo thỏa thuận tại Hợp đồng số 1108.1 là 472.500.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn trăm bảy mươi hai triệu, năm trăm nghìn đồng*).

⇒ Theo thông báo giao hàng đợt 1: Áp dụng đối với số lượng hàng

công ty T2 chưa giao là 15.220 kg (*Bằng chữ: Mười lăm nghìn, hai trăm hai mươi kilogam*) tương ứng với số tiền là 95.886.000 đồng (*Bằng chữ: Chín mươi lăm triệu, tám trăm tám mươi sáu nghìn đồng*).

⇒ Theo thông báo giao hàng đợt 2: Áp dụng đối với số lượng hàng công ty T2 chưa giao là 169.440 kg (*Bằng chữ: Một trăm sáu mươi chín nghìn, bốn trăm bốn mươi kilogam*) Công ty T2 chưa giao, tương ứng với số tiền là 1.067.472.000 đồng (*Bằng chữ: Một tỷ, không trăm sáu mươi bảy triệu, bốn trăm bảy mươi hai nghìn đồng*).

⇒ Theo thông báo giao hàng đợt 3: Áp dụng đối với số lượng hàng công ty T2 chưa giao là 321.390 kg (*Bằng chữ: Ba trăm hai mươi một nghìn, ba trăm chín mươi kilogam*) Công ty T2 chưa giao, tương ứng với số tiền là 2.024.757.000 đồng (*Bằng chữ: Hai tỷ, không trăm hai mươi bốn triệu, bảy trăm năm mươi bảy nghìn đồng*).

1.2.2. *Lãi suất nợ quá hạn trung bình của ít nhất ba Ngân hàng địa phương tại thời điểm thanh toán là 13,75 %/năm, gồm:*

- N3 lãi suất là $150\% \times 8,5\% = 12,75\%/năm$;
- N4 lãi suất là $150\% \times 9\% = 13,5\% /năm$;
- N5 lãi suất là $150\% \times 10\% = 15\%/năm$).

Theo đó, lãi suất quá hạn trung bình = $13,75\%/năm = 1,1458\%/tháng = 0,0382\%/ngày$.

1.2.3. *Thời gian Công ty T2 chậm trả:*

- Áp dụng từ ngày Công ty T2 không thực hiện nghĩa vụ giao hàng theo thời gian được nêu tại các thông báo giao hàng cụ thể như sau:

+ Thông báo giao hàng lần thứ nhất: Thời gian giao hàng theo thông báo giao hàng từ ngày 25/4/2024 đến ngày 29/4/2024. Tuy nhiên, ngày 02/5/2024, Công ty T2 mới thực hiện việc thanh toán cho Công ty T2, nên trong thời gian từ ngày 05/5/2024 đến ngày 09/5/2024, Công ty T2 mới thực hiện việc giao hàng với số lượng là 463.290 kg (*Bằng chữ: Bốn trăm sáu mươi ba nghìn, hai trăm chín mươi kilogam*), còn lại số lượng hàng là 15.220 kg (*Bằng chữ: Mười lăm nghìn, hai trăm hai mươi kilogam*) chưa giao. Do đó, thời gian Công ty T2 không thực hiện nghĩa vụ giao hàng đối với số lượng hàng là 15.220 kg (*Bằng chữ: Mười lăm nghìn, hai trăm hai mươi kilogam*) tạm tính từ ngày 10/5/2024 (sau ngày giao hàng cuối cùng) đến ngày 20/02/2025 là 286 ngày.

+ Thông báo giao hàng lần thứ hai: Thời gian giao hàng theo thông báo giao hàng từ ngày 14/5/2024 đến ngày 18/5/2024. Do hết thời gian giao hàng Công ty T2 mới chỉ giao số lượng hàng là 330.560 kg (*Bằng chữ: Ba trăm ba mươi nghìn, năm trăm sáu mươi kilogam*) còn 169.440 kg (*Bằng chữ: Một trăm sáu mươi chín nghìn, bốn trăm bốn mươi kilogam*) chưa giao. Do đó, thời gian Công ty T2 không thực hiện nghĩa vụ giao hàng đối với số lượng hàng là 169.440 kg (*Bằng chữ: Một trăm sáu mươi chín nghìn, bốn trăm bốn mươi kilogam*) tạm tính từ ngày 19/5/2024 đến 20/02/2025 là 277 ngày.

+ Thông báo giao hàng lần thứ ba: Thời gian giao hàng theo lịch tàu làm hàng (tại biên bản làm việc ngày 03/6/2024 xác nhận thời gian giao hàng kết thúc tại cảng là ngày 31/5/2024). Do hết thời gian giao hàng Công ty T2 mới chỉ giao số lượng hàng là 125.100 kg (*Bằng chữ: Một trăm hai mươi lăm nghìn, một trăm*

kilogram). Còn lại số lượng hàng là 321.390 kg (Bằng chữ: Ba trăm hai mươi một nghìn, ba trăm chín mươi kilogram) chưa giao. Do đó, thời gian Công ty T2 không thực hiện nghĩa vụ giao hàng đối với số lượng hàng là 321.390 kg (Bằng chữ: Ba trăm hai mươi một nghìn, ba trăm chín mươi kilogram) tạm tính từ ngày 31/5/2024 đến 20/02/2025 là 265 ngày.

- Áp dụng từ ngày Công ty T2 thanh toán 5% giá trị hợp đồng thoả thuận tại Hợp đồng số 1108.1 là 472.500.000 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm bảy mươi hai triệu, năm trăm nghìn đồng) tạm tính từ ngày 16/8/2023 đến 20/02/2025 là 554 ngày.

Theo đó, số tiền lãi do Công ty T2 chậm trả được tính cụ thể như sau:

- Thông báo giao hàng lần 1: $95.886.000 \text{ đồng} \times 0,0382\% \times 286 \text{ ngày} = 10.475.737 \text{ đồng}$ (Bằng chữ: Mười triệu, bốn trăm bảy mươi lăm nghìn, bảy trăm ba mươi bảy đồng);

- Thông báo giao hàng lần 2: $1.067.472.000 \text{ đồng} \times 0,0382\% \times 277 \text{ ngày} = 112.953.482 \text{ đồng}$ (Bằng chữ: Một trăm mười hai triệu, chỉ trăm năm mươi ba nghìn, bốn trăm tám mươi hai đồng);

- Thông báo giao hàng lần 3: $2.024.757.000 \text{ đồng} \times 0,0382\% \times 265 \text{ ngày} = 204.966.151 \text{ đồng}$ (Bằng chữ: Hai trăm linh bốn triệu, chín trăm sáu mươi sáu nghìn, một trăm năm mươi một đồng);

- Số tiền đặt cọc 472.500.000 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm bảy mươi hai triệu, năm trăm nghìn đồng) đồng tương đương với 5% giá trị hợp đồng thoả thuận tại Hợp đồng số 1108.1: $472.500.000 \text{ đồng} \times 0,0382\% \times 554 \text{ ngày} = 99.994.230 \text{ đồng}$ (Bằng chữ: Chín mươi chín triệu, chín trăm chín mươi tư nghìn, hai trăm ba mươi đồng);

Do đó, tổng số tiền lãi Công ty T2 phải trả tạm tính đến ngày 20/02/2025 là: $10.475.737 \text{ đồng} + 112.953.482 \text{ đồng} + 204.966.151 \text{ đồng} + 99.994.230 \text{ đồng} = 428.389.600 \text{ đồng}$ (Bằng chữ: Bốn trăm hai mươi tám triệu, ba trăm tám mươi chín nghìn, sáu trăm đồng).

Vậy, tổng số tiền nợ gốc và tiền lãi theo hợp đồng số 1108.1 mà Công ty T2 phải trả tạm tính đến ngày 20/02/2025 là: $1.1 + 1.2 = 3.660.615.000 \text{ đồng} + 428.389.600 \text{ đồng} = 4.089.004.600 \text{ đồng}$ (Bằng chữ: Bốn tỷ, không trăm tám mươi chín triệu, không trăm linh bốn nghìn, sáu trăm đồng).

2. KHOẢN TIỀN PHẢI TRẢ THEO HỢP ĐỒNG 1108.2

2.1. Buộc Công ty T2 phải hoàn trả số tiền đặt cọc cho Hợp đồng 1108.2 là: **472.500.000 đồng** (Bằng chữ: Bốn trăm bảy mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng).

2.2. Phạt Công ty Vi Na Đại Việt tiền lãi do chậm trả:

Số tiền chậm trả x lãi suất nợ quá hạn trung bình của ba ngân hàng địa phương tại thời điểm chậm trả x thời gian chậm trả.

2.2.1. Số tiền chậm trả: **472.500.000 đồng** (Bằng chữ: Bốn trăm bảy mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng).

2.2.2. Lãi suất nợ quá hạn trung bình của ít nhất ba Ngân hàng địa phương tại thời điểm thanh toán là 13,75 %/năm, gồm:

- N3 lãi suất là $150\% \times 8,5\% = 12,75\%/\text{năm}$;

- N4 lãi suất là $150\% \times 9\% = 13,5\% /\text{năm}$;

- N5 lãi suất là $150\% \times 10\% = 15\%/năm$.

Theo đó, lãi suất quá hạn trung bình = $13,75\%/năm = 1,1458\%/tháng = 0,0382\%/ngày$.

2.2.3. Thời gian Công ty T2 chậm trả:

- Áp dụng từ ngày Công ty T2 thanh toán 5% giá trị hợp đồng thoả thuận tại Hợp đồng số 1108.1 là 472.500.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn trăm bảy mươi hai triệu, năm trăm nghìn đồng*) tạm tính từ ngày 16/8/2023 đến 20/02/2025 là 554 ngày.

Số tiền lãi do Công ty T2 chậm trả tạm tính đến ngày 20/02/2025 là: $2.2.1. \times 2.2.2. \times 2.2.3. = 472.500.000 \text{ đồng} \times 0,0382\% \times 554 = 99.994.230 \text{ đồng}$ (*Bằng chữ: Chín mươi chín triệu, chín trăm chín mươi tư nghìn, hai trăm ba mươi đồng*);

Theo đó, số tiền gốc và số tiền lãi chậm trả tạm tính đến ngày 20/02/2025 mà Công ty T2 phải trả theo hợp đồng 1108.2 là: $2.2.1 + 2.2.3 = 472.500.000 \text{ đồng} + 99.994.230 \text{ đồng} = \mathbf{572.494.230 \text{ đồng}}$ (*Bằng chữ: Năm trăm bảy mươi hai triệu, bốn trăm chín mươi bốn nghìn, hai trăm ba mươi đồng*).

Vậy, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp trong việc giải quyết công nợ đối với Công ty T2, Công ty T2 đề nghị TAND thành Biên Hòa yêu cầu Công ty T2 phải trả cho Công ty T2 số tiền đối với hợp đồng 1108.1 và hợp đồng 1108.2 là **4.661.498.830 đồng** (*Bằng chữ: Bốn tỷ, sáu trăm sáu mươi một triệu, bốn trăm chín mươi tám nghìn, tám trăm ba mươi đồng*), bao gồm các khoản tiền cụ thể như sau:

- Yêu cầu Công ty T2 phải trả cho Công ty T2 số tiền nợ gốc theo hợp đồng số 1108.1 là 3.660.615.000 đồng (*Bằng chữ: Ba tỷ sáu trăm sáu mươi triệu sáu trăm mười lăm nghìn đồng*).

- Yêu cầu Công ty T2 phải trả cho Công ty T2 số tiền lãi theo hợp đồng số 1108.1 là 428.389.600 đồng (*Bằng chữ: Bốn trăm hai mươi tám triệu, ba trăm tám mươi chín nghìn, sáu trăm đồng*).

- Yêu cầu Công ty T2 phải trả cho Công ty T2 số tiền nợ mà Công ty T2 đã đặt cọc theo hợp đồng số 1108.2 là 472.500.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn trăm bảy mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng*).

Yêu cầu Công ty T2 phải trả cho Công ty T2 số tiền lãi theo hợp đồng số 1108.2 là 99.994.230 đồng (*Bằng chữ: Chín mươi chín triệu, chín trăm chín mươi tư nghìn, hai trăm ba mươi đồng*).

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, dựa trên căn cứ vào kết quả thu thập tài liệu, chứng cứ về thông tin lãi suất của Tòa án nhân dân Thành phố Biên Hòa, qua đó áp dụng mức lãi suất quá hạn trung bình của ít nhất ba ngân hàng địa phương tại thời điểm thanh toán là $7,85\%/năm$ và yêu cầu Công ty T2 phải trả cho Công ty T2 số tiền lãi do chậm trả tiền gốc theo các hợp đồng kinh tế 1108.1 và 1108.2, cụ thể như sau:

- Yêu cầu Công ty Cổ phần T2 phải trả cho Công ty T2 số tiền lãi do chậm trả tiền gốc theo hợp đồng số 1108.1 tính đến ngày xét xử là 281.980.307đ (*Bằng chữ là Hai trăm tám mươi một triệu chín trăm tám mươi ngàn ba trăm lẻ bảy đồng*).

- Yêu cầu Công ty Cổ phần T2 phải trả cho Công ty T2 số tiền lãi do chậm trả tiền gốc theo hợp đồng số 1108.2 tính đến ngày xét xử là 61.906.005đ (*Bằng chữ là Sáu mươi một triệu chín trăm lẻ sáu ngàn không trăm linh năm đồng*).

Còn các yêu cầu khác phía nguyên đơn vẫn giữ nguyên.

Theo các bản tự khai tại các buổi làm việc; ý kiến tại phiên họp kiểm tra việc tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Công ty Cổ phần T2 xác nhận thông tin về các Hợp đồng kinh tế mà Công ty Cổ phần T2 và Công ty Cổ phần T2 đã ký kết với nhau cũng như số tiền gốc và lãi mà bị đơn còn nợ Công ty Cổ phần T2 tính đến ngày xét xử sơ thẩm. Đối với số nợ gốc thì do tính hình kinh tế khó khăn, chưa thể xoay được tiền vốn nên Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu T2 vẫn đề nghị được thanh toán bằng việc giao hàng bù vào khoản tiền còn nợ. Còn về phần tiền lãi mà Công ty Cổ phần T2 nêu ra tại phiên tòa phía bị đơn xác nhận là đúng và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Biên Hòa phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

- *Việc tuân theo pháp luật tố tụng:* Thư ký, Thẩm phán và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi xét xử thấy đảm bảo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng các quyền- nghĩa vụ quy định tại các Điều 70, Điều 71 và Điều 73 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử:

- *Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán:* Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi xét xử thấy rằng Thẩm phán đã thực hiện đúng và đầy đủ nội dung quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Trong quá trình giải quyết vụ án về thẩm quyền thụ lý vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định tư cách pháp lý và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng, đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp công khai chứng cứ và hòa giải. Thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng theo Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng. Nguyên đơn cũng như bị đơn đã thực hiện đúng các quyền - nghĩa vụ quy định tại các Điều 70, Điều 71 và Điều 73 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- *Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử:* Tại phiên tòa hôm nay Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các qui định của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 về phiên tòa sơ thẩm.

- *Về nội dung giải quyết vụ án:* Đối với nội dung thay đổi yêu cầu về lãi suất của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tại phiên tòa không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu và có lợi cho bị đơn nên chấp nhận. Từ những phân tích trên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Biên Hòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đã nêu tại phiên tòa sơ thẩm.

- Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn Công ty Cổ phần T2 (gọi tắt là Thái Bình A1) có yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn Công ty Cổ phần T2 (Gọi tắt là T2) về yêu cầu tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa. Bị đơn Công ty T2 có trụ sở hiện nay theo văn bản trả lời của Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Đ (Số 36/ĐKKD ngày 03/2/2025) hiện đang có trụ sở chính đặt tại: Số G; đường D, Khu phố N, phường H, Thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Do đó, xác định quan hệ pháp luật của vụ án là “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai được quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

2. Về thời hiệu khởi kiện: Còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 319 Luật Thương mại 2005.

3. Về nội dung tranh chấp:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

- 3.1 . Đối với yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ gốc theo hợp đồng số 1108.1 là 3.660.615.000 đồng (Bằng chữ: Ba tỷ sáu trăm sáu mươi triệu sáu trăm mười lăm nghìn đồng) và số tiền nợ mà Công ty T2 đã đặt cọc theo hợp đồng số 1108.2 là: 472.500.000 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm bảy mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Căn cứ vào 02 Hợp đồng kinh tế số 1108.1/DAIVIET_THAIBINHAN/2023 ký kết ngày 11/8/2023 giữa Công ty cổ phần T2; Hợp đồng kinh tế số 1108.2/DAIVIET_THAIBINHAN/2023 ký kết giữa Công ty T2 và Công ty T2; Thông báo giao hàng số TB01.1906/2024 ngày 19/6/2024 của Công ty T2 giao ngô hạt 550.000kg; Thông báo giao hàng số TB02.04 ngày 04/6/2024 của Công ty T2 giao bắp hạt 550.468kg; Chứng từ giao dịch chuyển tiền 2.812.887.000đ từ T cho Vi Na Đại V ngày 28/05/2024 (bản sao kê ngân hàng N5); Thông báo giao hàng số TB01 ngày 28/5/2024 của Công ty T2 giao bắp hạt 650kg; Đề nghị thanh toán ngày 28/5/2024 của T2 gửi Thái Bình A1 đề nghị thanh toán số tiền 2.812.887.000đ; Chứng từ giao dịch chuyển tiền 3.150.000.000đ từ T cho Vi Na Đại V ngày 13/05/2024 (bản sao kê ngân hàng N5); Thông báo giao hàng số TB01.1305/2024 ngày 13/5/2024 của Công ty T2 giao ngô hạt 550.000kg; Đề nghị thanh toán ngày 13/5/2024 của T2 gửi Thái Bình A1 đề nghị thanh toán số tiền 3.150.000.000đ; Chứng từ giao dịch chuyển tiền 3.014.613.000đ từ T cho Vi Na Đại V ngày 02/05/2024 (bản sao kê ngân hàng N5); Thông báo giao hàng số TB01.2404/2024 ngày 24/4/2024 của Công ty T2 giao ngô hạt 500.000kg; Đề nghị thanh toán ngày 24/4/2024 của T2 gửi Thái Bình A1 đề nghị thanh toán số tiền 3.150.000.000đ; Chứng từ giao dịch chuyển tiền 472.500.000đ từ T cho Vi Na Đại V ngày

15/08/2024 (bản sao kê ngân hàng N5) được bị đơn xác nhận tổng số tiền gốc đã nhận của hai hợp đồng và lượng hàng hóa đã giao thành công; số hàng chưa giao, thì việc giao dịch hợp đồng mua bán hàng hóa giữa Công ty T2 là có thật trên thực tế.

Trong quá trình thực hiện các hợp đồng này, Công ty Cổ phần T2 đã giao đủ số tiền mua hàng cũng như đặt cọc để nhận hàng theo thông báo của Công ty Cổ phần T2 với tổng số tiền tại hai hợp đồng là: **4.133.115.000 đồng** (*Bằng chữ: Bốn tỷ một trăm ba mươi ba triệu một trăm mười lăm nghìn đồng*).

- Tại các bản tự khai và biên bản hòa giải ngày 20/02/2024 cũng như tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của bị đơn thừa nhận có ký kết các hợp đồng kinh tế HĐ1108.1 và HĐ1108.2 để cung cấp hàng hóa cho nguyên đơn; cũng như xác nhận phía bị đơn đã nhận đủ các số tiền do nguyên đơn chuyển theo thông báo của bị đơn; đồng thời cũng xác nhận chưa giao đủ lượng hàng mà các bên đã thỏa thuận. Do đó, căn cứ vào quy định tại Điều 50 của Luật thương mại 2005 về nghĩa vụ thanh toán thì bị đơn phải tuân thủ các phương thức thanh toán, thực hiện việc thanh toán theo trình tự đã thỏa thuận và theo quy định của pháp luật. Do bị đơn nhiều lần vi phạm nghĩa vụ thanh toán hàng hóa, nên nguyên đơn đã thông báo chấm dứt đồng kinh tế đối với bị đơn vào ngày 17/7/2024; bị đơn đã nhận được thông báo vào ngày 19/9/2024 nhưng cũng không có ý kiến phản đối cho đến khi nguyên đơn khởi kiện vụ án tại Tòa án. Vì hợp đồng đã kết thúc, nên việc bị đơn đề nghị thanh toán khoản nợ bằng việc giao bù hàng hóa tương đương với số tiền còn nợ là không có cơ sở để xem xét và không được nguyên đơn chấp nhận. Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc Công ty Cổ phần T2 phải có trách nhiệm thanh toán cho Công ty Cổ phần T2 số tiền gốc tương đương lượng hàng chưa thanh toán và tiền cọc 5% đã đặt khi ký kết hợp đồng theo thỏa thuận tại hai hợp đồng là **4.133.115.000 đồng** (*Bằng chữ: Bốn tỷ một trăm ba mươi ba triệu một trăm mười lăm nghìn đồng*).

3.2. Đối với số tiền lãi chậm trả mà nguyên đơn đã thay đổi yêu cầu khởi kiện tại phiên tòa trên cơ sở áp dụng mức lãi suất: Lãi suất nợ quá hạn trung bình của ít nhất ba Ngân hàng địa phương tại thời điểm thanh toán là 7,85%/năm, gồm:

- N3 lãi suất là $150\% \times 5,5\% = 8,25\%/năm$;
- N4 lãi suất là $50\% \times 9\% = 4,5\%/năm$;
- NH N5 lãi suất là $150\% \times 7,2\% = 10,8\%/năm$).

Theo đó, lãi suất quá hạn trung bình = $7,85\%/năm = 0,6547\%/tháng = 0,0218\%/ngày$.

Căn cứ theo Điều 306 Luật thương mại năm 2005 và Điều 11 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao hướng dẫn áp dụng Điều 306 Luật thương mại năm 2005, do bị đơn vi phạm nghĩa vụ khi thực hiện thanh toán nên bị đơn phải trả số tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm chậm trả; đồng thời khi xác định mức lãi suất sẽ căn cứ vào mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của ít nhất 03 ngân hàng thương mại (Ngân hàng Thương mại Cổ phần N2, Ngân hàng Thương

mai cổ phần C2 và Ngân hàng P) có trụ sở, chi nhánh hoặc phòng giao dịch tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi Tòa án đang giải quyết, xét xử có trụ sở tại thời điểm thanh toán (thời điểm xét xử sơ thẩm) để quyết định mức lãi suất chậm trả. Trên cơ sở đó Tòa án đã xác minh lãi suất của 03 ngân hàng tại Thành phố B theo Công văn số 250, 248, 249 ngày 13/2/2025. Ngày 13/2/2025 Ngân hàng P trả lời bằng công văn số 10/NHNoTPBH.CCTH về quy định lãi suất của năm 2025 cho vay ngắn hạn thông thường tối đa đối với pháp nhân là 8,5%, quá hạn là 12,75%/ năm; Ngân hàng C2 trả lời bằng công văn số 262/CNĐNA-TH quy định lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa là 10,5%/ năm và quá hạn là 15,75%/ năm; Ngân hàng N2 trả lời bằng công văn số 01/2025/CCTT ngày quy định lãi suất tối đa cho vay ngắn hạn áp dụng đối với doanh nghiệp là 8,7%/ năm và quá hạn là 13,05%. Do đó lãi suất nợ quá hạn trung bình của 03 ngân hàng là 13,85%/ năm. Như vậy nguyên đơn yêu cầu bị đơn chậm trả lãi theo mức lãi suất chỉ 7,85%/năm là có lợi cho bị đơn và không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn thanh toán tiền lãi chậm trả cho nguyên đơn.

Về số tiền chậm trả và thời gian chậm trả được tính toán như sau:

- Số tiền mà Công ty T2 đã đặt cọc 5% giá trị hợp đồng theo thỏa thuận tại Hợp đồng số 1108.1 là 472.500.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn trăm bảy mươi hai triệu, năm trăm nghìn đồng*). Tính từ ngày 15/8/2023, Công ty T2 đã thanh toán 5% giá trị hợp đồng thỏa thuận tại Hợp đồng số 1108.1. Như vậy, lãi suất chậm trả của số tiền này được tính ngày 16/8/2023 đến 08/04/2025 là 601 ngày = $472.500.000 \text{ đồng} \times 0,0218\% \times 601 \text{ ngày} = 61.906.005 \text{ đồng}$ (*Bằng chữ: Sáu mươi một triệu chín trăm lẻ sáu ngàn không trăm linh năm đồng*);

- Theo thông báo giao hàng đợt 1: Áp dụng đối với số lượng hàng công ty T2 chưa giao là 15.220 kg (*Bằng chữ: Mười lăm nghìn, hai trăm hai mươi kilogam*) tương ứng với số tiền là 95.886.000 đồng (*Bằng chữ: Chín mươi lăm triệu, tám trăm tám mươi sáu nghìn đồng*). Thời gian giao hàng theo thông báo giao hàng từ ngày 25/4/2024 đến ngày 29/4/2024. Tuy nhiên, vào ngày 02/5/2024, Công ty T2 mới thực hiện việc thanh toán cho Công ty T2, nên trong thời gian từ ngày 05/5/2024 đến ngày 09/5/2024, Công ty T2 mới thực hiện việc giao hàng với số lượng là 463.290 kg (*Bằng chữ: Bốn trăm sáu mươi ba nghìn, hai trăm chín mươi kilogam*), còn lại số lượng hàng là 15.220 kg (*Bằng chữ: Mười lăm nghìn, hai trăm hai mươi kilogam*) chưa giao. Do đó, thời gian Công ty T2 không thực hiện nghĩa vụ giao hàng đối với số lượng hàng là 15.220 kg (*Bằng chữ: Mười lăm nghìn, hai trăm hai mươi kilogam*) tạm tính từ ngày 10/5/2024 (sau ngày giao hàng cuối cùng) đến ngày 08/04/2025 là 333 ngày. Số tiền lãi chậm trả của 95.886.000 đồng $\times 0,0218\% \times 333 \text{ ngày} = 6.960.748 \text{ đồng}$ (*Bằng chữ: Sáu triệu chín trăm sáu mươi nghìn bảy trăm bốn mươi tám đồng*);

- Theo thông báo giao hàng đợt 2: Áp dụng đối với số lượng hàng công ty T2 chưa giao là 169.440 kg (*Bằng chữ: Một trăm sáu mươi chín nghìn, bốn trăm bốn mươi kilogam*) Công ty T2 chưa giao, tương ứng với số tiền là 1.067.472.000 đồng (*Bằng chữ: Một tỷ, không trăm sáu mươi bảy triệu, bốn trăm bảy mươi hai nghìn đồng*). Thời gian giao hàng theo thông báo giao hàng từ ngày 14/5/2024 đến ngày 18/5/2024. Do hết thời gian giao hàng Công ty T2 mới chỉ giao số

lượng hàng là 330.560 kg (*Bằng chữ: Ba trăm ba mươi nghìn, năm trăm sáu mươi kilogam*) còn 169.440 kg (*Bằng chữ: Một trăm sáu mươi chín nghìn, bốn trăm bốn mươi kilogam*) chưa giao. Do đó, thời gian Công ty T2 không thực hiện nghĩa vụ giao hàng đối với số lượng hàng là 169.440 kg (*Bằng chữ: Một trăm sáu mươi chín nghìn, bốn trăm bốn mươi kilogam*). Như vậy, lãi suất chậm trả được tính từ ngày 19/5/2024 đến 08/04/2025 là 324 ngày: $1.067.472.000 \text{ đồng} \times 0,0218\% \times 324 \text{ ngày} = 75.397.682 \text{ đồng}$ (*Bằng chữ: Bảy mươi lăm triệu, ba trăm chín mươi bảy nghìn, sáu trăm tám mươi hai đồng*).

- Theo thông báo giao hàng đợt 3: Áp dụng đối với số lượng hàng công ty T2 chưa giao là 321.390 kg (*Bằng chữ: Ba trăm hai mươi một nghìn, ba trăm chín mươi kilogam*) Công ty T2 chưa giao, tương ứng với số tiền là 2.024.757.000 đồng (*Bằng chữ: Hai tỷ, không trăm hai mươi bốn triệu, bảy trăm năm mươi bảy nghìn đồng*). Thời gian giao hàng theo lịch tàu làm hàng (tại biên bản làm việc ngày 03/6/2024 xác nhận thời gian giao hàng kết thúc tại cảng là ngày 31/5/2024). Do hết thời gian giao hàng Công ty T2 mới chỉ giao số lượng hàng là 125.100 kg (*Bằng chữ: Một trăm hai mươi lăm nghìn, một trăm kilogam*). Còn lại số lượng hàng là 321.390 kg (*Bằng chữ: Ba trăm hai mươi một nghìn, ba trăm chín mươi kilogam*) chưa giao. Do đó, thời gian Công ty T2 không thực hiện nghĩa vụ giao hàng đối với số lượng hàng là 321.390 kg (*Bằng chữ: Ba trăm hai mươi một nghìn, ba trăm chín mươi kilogam*) tạm tính từ ngày 31/5/2024 đến 08/04/2025 là 312 ngày. Như vậy lãi chậm trả được tính là: $2.024.757.000 \text{ đồng} \times 0,0218\% \times 312 \text{ ngày} = 137.715.872 \text{ đồng}$ (*Bằng chữ: một trăm ba mươi bảy triệu, bảy trăm mười lăm nghìn, tám trăm bảy mươi hai đồng*);

- Số tiền đặt cọc 472.500.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn trăm bảy mươi hai triệu, năm trăm nghìn đồng*) đồng tương đương với 5% giá trị hợp đồng thoả thuận tại Hợp đồng số 1108.2: lãi suất chậm trả của số tiền này được tính ngày 16/8/2023 đến 08/04/2025 là 601 ngày = $472.500.000 \text{ đồng} \times 0,0218\% \times 601 \text{ ngày} = 61.906.005 \text{ đồng}$ (*Bằng chữ: Sáu mươi một triệu chín trăm lẻ sáu ngàn không trăm linh năm đồng*);

Do đó, tổng số tiền lãi Công ty T2 phải trả tính đến ngày 08/04/2025 của hợp đồng 1108.1 là: 281.980.307 đồng (*Bằng chữ là hai trăm tám mươi một triệu, chín trăm tám mươi nghìn ba trăm linh bảy đồng*) và hợp đồng 1108.2 là 61.906.005 đồng (*Bằng chữ: Sáu mươi một triệu chín trăm lẻ sáu ngàn không trăm lẻ năm đồng*).

Tổng tiền gốc và lãi mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn tính đến ngày 08/4/2025 là: **4.133.115.000 đồng** (*Bằng chữ: Bốn tỷ một trăm ba mươi ba triệu một trăm mười lăm nghìn đồng*) + **343.886.312 đồng** (*Bằng chữ: Ba trăm bốn mươi ba triệu tám trăm tám mươi sáu ngàn ba trăm mười hai đồng*) = **4.477.001.312 đồng** (*Bằng chữ: Bốn tỷ bốn trăm bảy mươi bảy triệu không trăm lẻ một ngàn ba trăm mười hai đồng*).

4. Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là có cơ sở, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

5. Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày các ý kiến thống nhất hoàn toàn với ý kiến của nguyên đơn, đồng thời phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

6. Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự quy định về nghĩa vụ nộp án phí và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án, yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí. H lại cho nguyên đơn số tiền 56.164.181 đồng (*Năm mươi sáu triệu một trăm sáu mươi bốn ngàn một trăm tám mươi một đồng*) theo biên lai tạm nộp án phí số 0004708 ngày 11/11/2024 của Chi cục thi hành án dân sự Thành phố Biên Hòa.

Bị đơn phải chịu án phí tương đương với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận là 4.477.001.312 đồng (*Bằng chữ: Bốn tỷ bốn trăm bảy mươi bảy triệu không trăm lẻ một ngàn ba trăm mười hai đồng*) = 112.477.001đ (*Bằng chữ: Một trăm mười hai triệu bốn trăm bảy mươi bảy ngàn không trăm lẻ một đồng*).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ Điều 5; khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 220; Điều 235; Điều 227; Điều 228;; Điều 244; Điều 266; Điều 271; Điều 273; Điều 278 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

- Căn cứ Điều 50; 301; 306; khoản 2 Điều 310; Điều 319 Luật thương mại năm 2005

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 và sửa đổi bổ sung năm 2014

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí tòa án ;

- Căn cứ Điều 11 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao hướng dẫn áp dụng Điều 306 Luật thương mại năm 2005 Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Buộc Công ty Cổ phần T2 có trách nhiệm thanh toán cho Công ty Cổ phần T2 số tiền mua bán hàng hóa chưa thanh toán là tính đến ngày 08/4/2025, cụ thể như sau:

Tiền gốc: **4.133.115.000 đồng** (*Bằng chữ: Bốn tỷ một trăm ba mươi ba triệu một trăm mười lăm nghìn đồng*).

Tiền lãi: **343.886.312 đồng** (*Bằng chữ: Ba trăm bốn mươi ba triệu tám trăm tám mươi sáu ngàn ba trăm mười hai đồng*)

Tổng: **4.477.001.312 đồng** (*Bằng chữ: Bốn tỷ bốn trăm bảy mươi bảy triệu không trăm lẻ một ngàn ba trăm mười hai đồng*).

- Buộc Công ty Cổ phần T2 tiếp tục thanh toán tiền lãi phát sinh chậm trả cho Công ty Cổ phần T3 A từ ngày 09/4/2025 cho đến khi thanh toán hết khoản nợ đối với số tiền gốc chậm thanh toán là **4.133.115.000 đồng** (*Bằng chữ: Bốn tỷ một trăm ba mươi ba triệu một trăm mười lăm nghìn đồng*).

2. Việc giao nhận tiền được thực hiện tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. ễn phớ kinh doanh thương mại sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí với số tiền 112.477.001đ (*Bằng chữ: Một trăm mười hai triệu bốn trăm bảy mươi bảy*

ngàn không trăm lẻ một đồng). H lại cho nguyên đơn số tiền 56.164.181 (*Năm mươi sáu triệu một trăm sáu mươi bốn ngàn một trăm tám mươi một đồng*) theo biên lai tạm nộp án phí số 0004708 ngày 11/11/2024 của Chi cục thi hành án dân sự Thành phố Biên Hòa.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh Đồng Nai;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.Biên Hòa
- Các đương sự;
- Chi cục THADS Thành phố Biên Hòa
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đồng Thị Hồng

